TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN-TNHH MTV
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Trung An
333 Phạm Văn Đồng, Phường 1, Quận Gò Vấp

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý, phát triển thi công xây dựng công trình cấp nước

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	45.514.758	41.114.857
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.882.513.448	17.348.772.460
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**6.928.028.206**	**17.389.887.317**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu quý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	10.500.000.000	10.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.500.000.000	10.500.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	102.997.131.891	55.045.645.895

	Cuối quý	Đầu quý
+ Công Ty TNHH Đan Vĩ	411.249.033	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối quý	Đầu quý
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	1.499.078.417	2.380.364.953
- Ký cược, ký quỹ;	935.000.000	1.110.000.000
- Phải thu khác.	564.078.417	1.270.364.953
+ Phải thu khác	300.024.837	293.909.972
b) Dài hạn		
Cộng	**1.499.078.417**	**2.380.364.953**

	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				

	Cuối quý	Đầu quý
6. Nợ xấu		

	Cuối quý	Đầu quý
7. Hàng tồn kho:	**32.961.492.099**	**25.133.888.411**
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.959.292.099	25.107.555.011
- Công cụ, dụng cụ;	2.200.000	26.333.400

	Cuối quý	Đầu quý
8. Tài sản dở dang dài hạn		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	2.526.251.335	2.778.978.634	7.641.043.640	6.512.248.911		259.973.039	19.718.495.559
- Mua trong quý				180.089.000			180.089.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối quý	2.526.251.335	2.778.978.634	7.641.043.640	6.692.337.911		259.973.039	19.898.584.559
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	2.049.896.686	2.135.622.408	4.913.807.349	3.777.514.424		60.594.146	12.937.435.013
- Khấu hao trong quý	84.323.235	119.989.797	274.243.497	341.833.003		16.248.315	836.637.847
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối quý	2.134.219.921	2.255.612.205	5.188.050.846	4.119.347.427		76.842.461	13.774.072.860
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	476.354.649	643.356.226	2.727.236.291	2.734.734.487		199.378.893	6.781.060.546
- Tại ngày cuối quý	392.031.414	523.366.429	2.452.992.794	2.572.990.484		183.130.578	6.124.511.699

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm						2.697.088.000	2.697.088.000
- Mua trong quý							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối quý						2.697.088.000	2.697.088.000
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm						1.604.852.118	1.604.852.118
- Khấu hao trong quý						139.314.996	139.314.996
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối nămquý						1.744.167.114	1.744.167.114
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm						1.092.235.882	1.092.235.882
- Tại ngày cuối quý						952.920.886	952.920.886

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối quý	Đầu quý
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	40.487.209.256	26.550.322.926
- Chi phí vật tư xuất gắn và thay hư ĐHN	40.069.159.256	26.219.522.926
- Chi phí BHNT	316.050.000	232.800.000
- Chi phí trả trước khác	102.000.000	98.000.000
b) Dài hạn	519.327.536	777.963.431
- Chi phí CCDC đánh giá lại	93.993.595	187.987.252
- Lợi thế thương mại	125.538.494	251.076.980

	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	299.795.447	338.899.199

Cộng

14. Tài sản khác

	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

15. Vay và nợ thuê tài chính

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối quý	Đầu quý
	Giá trị	Giá trị

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	136.451.109.420	67.778.752.782
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến	558.190.600	190.194.400
+ Chi nhánh Công ty CP TM & TV Tân Cơ	284.780.430	91.611.300
+ Công ty TNHH XD TM Hồ Lê	116.708.045	
+ Công ty TNHH Đạt Đức	864.692.216	
+ Công ty Cổ Phần Đại Lộc	811.195.139	1.162.718.351
+ Khách Sạn Thời Đại Mới - Công ty TNHH TM Vũ Tân	677.500.000	
+ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	54.390.339.256	33.678.917.712
+ Công Ty TNHH Đan Vĩ	16.040.665.444	
+ Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	14.921.500.000	18.274.850.000
+ Công ty TNHH SX & XD Nhân Việt	8.411.594.003	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Minh Hòa	7.629.875.000	1.995.730.000
+ Công ty TNHH Thiết Kế XD và Tư Vấn Nhật Minh N.M	4.598.646.803	4.447.804.964
+ Cty TNHH ĐT Xây Dựng Thương Mại PN	3.942.820.079	
+ Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Phạm Lãm	3.471.600.000	1.735.800.000

	Cuối quý	Đầu quý
	Giá trị	Giá trị
+ Công Ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Trương Nguyệt	3.070.650.000	
+ DNTN Thảo Tín Vũ	2.844.096.200	1.290.315.620
+ Công ty TNHH An Phát	2.420.733.934	
+ Công ty TNHH Khôi Việt	2.291.245.000	1.437.040.000
+ Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng D.N.A	1.890.246.243	
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Công Trình Cấp nước	1.588.590.308	220.563.200
+ Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	1.382.413.601	
+ Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại X - 48	1.153.342.847	
+ Công ty TNHH Tiền Tiền Phương	1.083.432.900	1.375.000.000
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây dựng Thương Mại Minh Chương	944.290.170	
+ Công ty TNHH XD Sơn Phú	875.779.344	875.779.344
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SMC	79.905.914	162.714.137
+ Công ty CP Máy tính Việt Nam	57.475.000	
+ Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Minh Hòa	51.414.000	
+ Công Ty Cổ Phần Thiên Đại Phát	20.494.844	
+ Công ty TNHH Giải Pháp Sóng Nam	16.852.000	
+ Cửa hàng Trần Tiến Anh Triều	9.720.000	
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng kỹ thuật Đông Dương	100	100
+ Công ty TNHH Xây Dựng - Đo Đạc - TM Nghi Phát		(87.021.786)
+ Cty TNHH MTV Chứng Khoán Ngân Hàng Đông A		(10.000.000)
+ Công ty CP Thương Mại Nguyễn Kim		16.650.000
+ Công ty TNHH Giải Pháp Kỹ Thuật Nguyễn Minh		23.633.400
+ Công Ty TNHH Kinh Doanh Thành Đồng		34.177.440
+ Cty TNHH Thiết bị xây dựng Minh Đức		49.500.000
+ Công ty TNHH Ha Đạt		326.150.000
+ Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Môi Trường Việt An		486.624.600
+ Cty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành SAIGONTOURIST	(10.680.000)	
+ Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	(39.000.000)	
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	**136.451.109.420**	**67.778.752.782**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a, Phải nộp	1.018.847.860	1.170.497.578	1.779.748.395	409.597.043
- Thuế GTGT phải nộp	929.807.356	709.383.560	1.639.190.916	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.615.253	409.597.043	8.615.253	409.597.043
- Thuế thu nhập cá nhân	80.425.251	47.021.975	127.447.226	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.495.000	4.495.000	
Cộng	**1.018.847.860**	**1.170.497.578**	**1.779.748.395**	**409.597.043**

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

	Cuối quý	Đầu quý
18. Chi phí phải trả	**54.095.794**	**61.580.066**
a) Ngắn hạn	54.095.794	61.580.066
- Kinh Phí Đảng	54.095.794	61.580.066
- Chi phí kiểm toán		
b) Dài hạn		
Cộng	**54.095.794**	**61.580.066**

	Cuối quý	Đầu quý
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Thù lao HĐQT và Ban KS	266.500.000	184.000.000
- Kinh phí công đoàn;	117.660.900	93.206.540
- Phải trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng	44.346.030	44.346.030
- Phải trả bảo hành CT	32.519.820	43.519.820
- Phải trả TCty thu hộ tiền nước	182.988.570	328.162.423
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	30.691.820	16.632.500
Cộng	**674.707.140**	**709.867.313**
b) Dài hạn		

	Cuối quý	Đầu quý
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
Cộng		
b) Dài hạn		
Cộng		

	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21. Trái phiếu phát hành						
Cộng						
Cộng						

	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

	Cuối quý	Đầu quý

23. Dự phòng phải trả

b) Dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	261.091.481					1.821.280.121	4.918.607.031		570.615.390			57.571.594.023
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							36.097.409						36.097.409
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	261.091.481					2.595.495.496	4.918.607.031		570.615.390			58.345.809.398
- Tăng vốn trong năm													
- Lãi trong năm nay							1.638.388.172						1.638.388.172
- Giảm vốn trong năm													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	261.091.481					4.233.883.668	4.918.607.031		570.615.390			59.984.197.570

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu quý
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối tháng	Đầu tháng
đ) Cổ tức		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.918.607.031	4.918.607.031
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	570.615.390	570.615.390

	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**140.892.094.030**	**53.482.670.626**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**947.012.791**	
3. Giá vốn hàng bán	**136.863.943.591**	**52.751.587.339**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.897.149	468.774.374
5. Chi phí tài chính		
- Phí ngân hàng	13.593.247	7.316.077
Cộng	**13.593.247**	**7.316.077**
6. Thu nhập khác	**95.600.372**	**133.140.008**
- Thu kiểm định ĐHN	18.410.001	8.227.269
- Thu nước súc xả	3.554.000	1.363.636
- Thu bán hồ sơ mời thầu	73.636.371	120.909.103
7. Chi phí khác	**160.930.000**	**46.120.000**
- Chi phí mở, xét thầu	159.900.000	45.600.000
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.927.139.498**	**1.233.282.863**
+ Chi phí bán hàng		
+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**1.927.139.498**	**1.233.282.863**
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.495.384.761	723.037.212

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí CCDC	41.493.163	30.323.163
+ Chi phí khấu hao	164.856.752	175.304.155
+ Thuế môn bài		
+ Chi phí tiếp khách	94.188.248	84.780.692
+ Chi phí đào tạo	10.150.000	95.032.398
+ Chi phí hội họp	2.000.000	
+ Chi phí điện thoại	8.710.778	26.396.728
+ Kinh phí Đảng	54.095.794	50.139.315
+ Chi phí khác bằng tiền	56.260.002	48.269.200
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	61.281.785.600	19.199.811.425
- Chi phí nhân công;	12.576.335.287	4.293.292.507
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	975.952.843	911.317.722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	207.840.000	170.800.000
- Chi phí khác bằng tiền.	3.314.294.245	3.377.804.499
Cộng	**78.356.207.975**	**27.953.026.153**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	409.597.043	10.181.320
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác.....

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Tường	Trần Đức Hùng	Trần Quang Minh